

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA
ILA JOINT STOCK COMPANY

Số: 32/2020/CBTT-ILA
No: 32/2020/CBTT-ILA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2021
Ho Chi Minh City, day 30 month 1 year 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: The State Securities Commission
Hanoi Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần ILA
- Mã chứng khoán/*Stock code*: ILA
- Địa chỉ/*Address*: CH6, Tầng trệt lửng, Tòa nhà Sky Center, 5B Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 0869 265 299
- E-mail: info@ilagroup.com.vn
- Loại công bố thông tin 24 giờ 72 giờ Bất thường theo yêu cầu Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính riêng Quý IV/2020 của Công ty cổ phần ILA

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2021 tại đường dẫn ilagroup.com.vn/co-dong/danh-muc/bao-cao-tai-chinh-17.htm/ *This information was published on the company's website on 30/01/2021, as in the link ilagroup.com.vn/co-dong/danh-muc/bao-cao-tai-chinh-17.htm:*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Người ủy quyền công bố thông tin

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- BCTC riêng Quý IV/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN ILA
Số 20 Đường 20 ,Khu Phố 2, Phường Bình An, Quận 2
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý 04 năm 2020

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,987,702,593	56,235,246,905
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		330,952,405	1,238,638,769
1. Tiền	111		330,952,405	1,238,638,769
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,637,675,605	54,904,205,308
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6,626,787,789	17,737,865,257
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		227,816	1,099,500,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10,660,000	36,066,840,051
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		4,418,184	
1. Hàng tồn kho	141		4,418,184	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,656,399	92,402,828
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			77,746,429
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		14,656,399	14,656,399
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		188,105,505,568	120,445,397,369
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		631,432,231	1,445,397,369
1. Tài sản cố định hữu hình	221		631,432,231	1,445,397,369
- Nguyên giá	222		701,591,369	1,445,397,369
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70,159,138)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	187,200,000,000	119,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	167,200,000,000	108,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	20,000,000,000	11,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	274,073,337	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	274,073,337	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	195,093,208,161	176,680,644,274
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	8,095,299,074	3,004,617,396
I. Nợ ngắn hạn	310	8,095,299,074	3,004,617,396
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2,389,367,506
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	2,247,921,057	454,547,390
4. Phải trả người lao động	314	249,520,000	149,702,500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	97,858,017	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5,500,000,000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330		
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	186,997,909,087	173,676,026,878
I. Vốn chủ sở hữu	410	186,997,909,087	173,676,026,878

1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		169,999,930,000	169,999,930,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		169,999,930,000	169,999,930,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418			
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,997,979,087	3,676,096,878
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,676,096,878	2,256,479,851
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13,321,882,209	1,419,617,027
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		195,093,208,161	176,680,644,274

Lập, Ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TÀNG MỘC BÍCH

CÔNG TY CỔ PHẦN IIA
Số 20 Đường 20, Khu Phố 2, Phường Bình An, Quận 2
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý 04 năm 2020

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ - MẸ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		4.984.482.680	8.245.389.843	11.503.628.395	24.808.154.181
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.984.482.680	8.245.389.843	11.503.628.395	24.808.154.181
4. Giá vốn hàng bán	11		4.545.455.280	6.417.664.000	10.083.369.780	22.082.664.620
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		439.027.400	1.827.725.843	1.420.238.615	2.715.489.561
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		16.000.022.397	134.450	16.000.520.814	4.463.027.680
7. Chi phí tài chính	22		(86.588.598)	(115.340.294)	385.557.744	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		346.390.121	(7.755.751.133)	1.712.155.177	4.004.279.004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - 23 - 25 - 26)	30		16.179.248.274	9.898.951.720	15.323.046.508	3.174.238.237
11. Thu nhập khác	31			75.904.499		96.372.988
12. Chi phí khác	32		6.515.972	1.430.158.609	37.333.521	1.496.089.941
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(6.515.972)	(1.354.254.110)	(37.333.521)	(1.399.716.953)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.172.732.302	8.344.697.610	15.285.712.987	1.774.521.284
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.265.094.758	1.688.939.522	2.145.228.511	354.904.257
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		13.907.637.544	6.675.758.088	13.140.486.476	1.419.617.027
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, Ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG



CÔNG TY CỔ PHẦN ILA
Số 20 Đường 20, Khu Phố 2, Phường Bình An, Quận 2
Tel: Fax:

Báo cáo tài chính
Quý 04 năm 2020

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ 4/2020

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15,491,621,448	1,774,521,284
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		70,159,138	452,727,000
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(2,652,119,680)
- Chi phí lãi vay	06		0	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,561,780,586	(424,871,396)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		48,344,276,132	356,156,751
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4,418,184)	724,766,620
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		(2,579,057,561)	(6,237,854,026)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		469,732,663	23,419,616
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1,807,892,394)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61,792,313,636	(7,366,274,829)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1,445,397,369)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(68,200,000,000)	(27,460,000,000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	34,460,000,000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(11,000,000,000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	13,387,500,000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	527,680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68,200,000,000)	7,942,630,311
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		0	0
3 Tiền thu từ đi vay	33		5,500,000,000	
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5 Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5,500,000,000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(907,686,364)	576355482
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,238,638,769	662,283,287
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		330,952,405	1,238,638,769

Lập, Ngày 25 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG



Trưởng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

T. N. QUỐC BÍCH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần TRT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312933227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/09/2014.

Công ty Cổ phần TRT chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần ILA theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 01/03/2018 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/03/2018. Công ty Cổ phần ILA tăng vốn điều lệ lên 169.999.930.000 đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 28/12/2018. Công ty Cổ phần ILA thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 ngày 29/07/2020.

Mã chứng khoán: ILA

Tên tiếng Anh: ILA JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: ILA JSC

Trụ sở chính: Số 20 Đường 20, Khu phố 2, Phường Bình An, Quận 2, Tp HCM

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần**3. Hoạt động chính của Công ty:**

- Trồng cây hồ tiêu, cây cao su, cây cà phê, cây chè, trồng cây lâu năm khác, trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Buôn bán nông lâm sản nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có hai (02) công ty con như sau:

Tên Công ty và Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần BDLand Số 130, Nguyễn Thị Minh Khai, Khu phố Tân Long, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh bất động sản.	98%	98%
Công ty Cổ phần Võ Xuân 101/14 Đường 11, KP9, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM	Kinh doanh bất động sản.	51%	51%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 5 nhân viên. (Tổng số nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 6 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi bổ sung

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa 2 bên với mục đích thu lãi hàng kỳ và được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào mức ước tính cho phần giá trị bị tổn thất đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách vay không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư:

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ được ghi nhận trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:****Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyển giao và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

05 - 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ,

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng, chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua, 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác), 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp, 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán, 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi ngân hàng.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó, 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2020, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, và giảm 30% số thuế TNDN.

13. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	330,952,405	1,238,638,769
Tiền mặt	266,737,662	19,327,201

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64,214,743	1,219,311,568
Cộng	330,952,405	1,238,638,769

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 27)**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6,626,787,789	-	17,737,865,257	-
Khách hàng trong nước	6,626,787,789	-	17,737,865,257	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Hợp Phú</i>	-	-	20,000,000	-
<i>Công ty TNHH MTV DPA Đức Phương</i>	-	-	8,868,777,483	-
<i>Công ty Cổ phần Logistics GLG Đồng Nai</i>	-	-	545,053,000	-
<i>Công ty TNHH Thép Kim Hoa</i>	-	-	7,094,317,120	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Thép VN</i>	2,217,905,948	-	-	-
<i>Đối tượng khác</i>	4,408,881,841	-	1,209,717,654	-
Cộng	6,626,787,789	-	17,737,865,257	-

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	227,816	-	1,099,500,000	-
<i>Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Nông sản Minh Nhật</i>	-	-	1,099,500,000	-
<i>Đối tượng khác</i>	227,816	-	-	-
Cộng	227,816	-	1,099,500,000	-

5. Phải thu khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10,660,000	-	35,957,799,251	-
Phải thu khác	-	-	22,400,000,000	-
<i>Khoản đặt cọc mua cổ phần Công ty Cổ phần BDLand Bà Rịa Thị Nết</i>	5,160,000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	5,500,000	-	25,400,000	-
Công ty CP Võ Xuân Tam ứng	-	-	13,532,399,251	-
<i>Ông Nguyễn Văn Phương</i>	-	-	10,884,000,000	-
<i>Ông Nguyễn Thái Hải</i>	-	-	2,648,399,251	-
Cộng	10,660,000	-	35,957,799,251	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ		-	-	-
Cộng	-	-	-	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1,445,397,369	1,445,397,369
<i>Giảm do điều chỉnh sang công cụ dụng cụ</i>	<i>(743,806,000)</i>	<i>(743,806,000)</i>
Số dư cuối kỳ	701,591,369	701,591,369
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>70,159,138</i>	<i>70,159,138</i>
Số dư cuối kỳ	70,159,138	70,159,138
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	1,445,397,369	1,445,397,369
Số dư cuối kỳ	631,432,231	631,432,231

- * Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 0 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND
- * Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
- * Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không phát sinh

8. Nợ xấu (xem trang 28)

	31/12/2020	01/01/2020
9. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
b. Chi phí trả trước dài hạn	274,073,337	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	274,073,337	-
Cộng	274,073,337	-

10. Phải trả cho người bán	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Khách hàng trong nước	-	-	2,389,367,506	2,389,367,506
<i>Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Minh Thịnh Hưng</i>	-	-	<i>600,000,000</i>	<i>600,000,000</i>
<i>Công ty TNHH Phát triển Địa ốc Đầu tư Xây Dựng An Bảo Khang</i>	-	-	<i>1,589,937,106</i>	<i>1,589,937,106</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Địa Ốc BNG	-	-	-
Đối tượng khác	-	-	199,430,400
Cộng	-	-	2,389,367,506

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	99,643,133	74,614,790	137,599,906	36,658,017
Thuế thu nhập doanh nghiệp	354,904,257	2,236,267,573	276,722,439	2,314,449,391
Thuế thu nhập cá nhân	-	108,200,000	47,000,000	61,200,000
Các loại thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng	454,547,390	2,422,082,363	464,322,345	2,412,307,408
b. Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	14,656,399	-	-	14,656,399
Cộng	14,656,399	-	-	14,656,399

12. Phải trả ngắn hạn khác

Cộng		31/12/2020	01/01/2020
		-	-

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	169,999,930,000	2,256,479,851	172,256,409,851
Lợi nhuận kỳ này	-	(6,570,176,326)	(6,570,176,326)
Số dư tại 31/12/2019	169,999,930,000	(4,313,696,475)	165,686,233,525
Số dư tại 01/01/2020	169,999,930,000	3,676,096,878	173,676,026,878
Lợi nhuận kỳ này	-	13,049,445,414	13,049,445,414
Số dư tại 31/12/2020	169,999,930,000	16,725,542,292	186,725,472,292

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp của các cổ đông	169,999,930,000	169,999,930,000
Cộng	169,999,930,000	169,999,930,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Q4/2020	Q4/2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	169,999,930,000	169,999,930,000
Vốn góp đầu kỳ	169,999,930,000	169,999,930,000
Vốn góp cuối kỳ	169,999,930,000	169,999,930,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,999,993	16,999,993
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,999,993	16,999,993
Cổ phiếu phổ thông	16,999,993	16,999,993
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,999,993	16,999,993
Cổ phiếu phổ thông	16,999,993	16,999,993
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Q4/2020	Q4/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	4,984,482,680	8,245,389,843
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Doanh thu xây dựng		
Cộng	4,984,482,680	8,245,389,843
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4,545,455,280	6,417,664,000
Giá vốn xây dựng		
Cộng	4,545,455,280	6,417,664,000
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	22,397	134,450
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu Cty CP TTD	16,000,000,000	
Cộng	16,000,022,397	134,450
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	(86,588,598)	(115,340,294)
Cộng	(86,588,598)	(115,340,294)
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	182,220,000	696,570,011
Chi phí đồ dùng văn phòng	59,597,064	63,000,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	17,539,785	113,181,750
Thuế, phí, lệ phí	2,359,500	8,470,291
Chi phí dự phòng		(8,716,491,381)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83,662,295	9,987,727
Chi phí bằng tiền khác	1,011,477	69,530,469
Cộng	346,390,121	(7,755,751,133)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6 Thu nhập khác	Q4/2020	Q4/2019
Thu nhập khác	-	75,904,499
Cộng	-	75,904,499
7 Chi phí khác	Q4/2020	Q4/2019
Giá trị còn lại của tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	8,515,972	1,430,158,609
Cộng	6,515,972	1,430,158,609
8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Q4/2020	Q4/2019
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,172,732,302	8,344,697,610
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
3. Thu nhập chịu thuế kỳ này (*)	16,172,732,302	8,344,697,610
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,265,094,758	1,668,939,522
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,265,094,758	1,668,939,522
8. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính Xem trang 29		

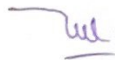
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Không phát sinh.

2. Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu

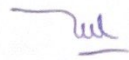
Khoản ứng tiền trước để đặt cọc mua cổ phần Công ty Cổ phần BDLand 22.400.000.000 VND đã được trình bày trong dòng tiền Hoạt động kinh doanh năm 2019. Vì thế, dòng tiền từ Hoạt động đầu tư trong 12 tháng trong năm 2020 không trình bày dòng tiền này nữa.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tuyết Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Tuyết Nhung



Tổ chức Giám đốc

Trần Quốc Bích